TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 802/2024/HS-PT
Ngày: 09-9-2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn An

Ông Nguyễn Thị Thúy Hòa

- Thư ký phiên tòa*:* ông Nguyễn Văn Cường – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Trần Anh Dũng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 29 tháng 8 và 09 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 450/2024/TLPT- HS ngày 24 tháng 5 năm 2024 đối với các bị cáo Phạm Đức T; do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 86/2023/HS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- *Bị cáo có kháng cáo:* Phạm Đức T, sinh năm 1973 tại Hải Phòng; nơi đăng ký thường trú: tổ A T, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; chỗ ở: tổ G, thôn P, xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; nghề nghiệp: nguyên chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần T3; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Đức P (đã chết) và bà Nguyễn Thị Y, sinh năm 1948; vợ: Phạm Thị V (đã ly hôn); con: 03 con, con lớn sinh năm 1996, con nhỏ sinh năm 2017;

Tiền án: không; tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 17/01/2021 (có mặt tại phiên tòa).

- Bị hại: ông Phạm Văn V1, sinh năm 1967. Địa chỉ: số G T, phường K, Quận T, thành phố Hà Nội (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2012, Phạm Đức T đã thành lập Công ty Cổ phần T3 (Công ty T3) và làm Chủ tịch Hội đồng quản trị; các thành viên khác của Công ty gồm: Nguyễn Văn M làm Giám đốc từ năm 2014 đến tháng 8/2015; Đỗ Mạnh T1 làm Giám đốc từ tháng 10/2015 đến tháng 02/2016; Tôn Nữ Thùy N và Dương Thị T2 làm kế toán. Các giám đốc và kế toán của công ty đều do T thuê và thực hiện công việc theo sự điều hành của T; toàn bộ cổ phần, tài sản thực tế và tiền trong tài khoản của Công ty T3 do T sở hữu, sử dụng. Trong thời gian từ năm 2013 đến năm 2017, Phạm Đức T đã thực hiện các hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản, sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức và tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng, cụ thể như sau:

1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản

1.1. Việc giao dịch mua và bán tàu FSO Ba Vì của Phạm Đức T

Ngày 17/6/2015, Phạm Đức T, Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty T3 ký Hợp đồng số 0053/15/T-D2/VSP2-SEAMCO mua tàu FSO Ba Vì của Liên doanh V3 với giá 6.875.000 USD. Để có tiền thanh toán, ngày 17/6/2015, Công ty T3 đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản số 150415/HĐTC/TPBANK- SEAMCO với Ngân hàng thương mại cổ phần T4 (T5), tài sản đảm bảo là tàu FSO Ba Vì (tài sản hình thành từ vốn vay) để vay số tiền 120 tỷ đồng, phương án thanh toán là sau khi mua tàu sẽ lai dắt về cảng C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để phá dỡ, bán sản phẩm phá dỡ. T khai cùng góp vốn với T để mua tàu FSO Ba Vì có ông H, Giám đốc Công ty P1.GAS tại số B, Trần Hưng Đ, H, TP ..

Tháng 9/2015, Công ty T3 có văn bản đề nghị T5 về việc thay đổi phương án từ phá dỡ tàu FSO Ba Vì trong nước sang bán toàn bộ tàu cho phía đối tác nước ngoài là Công ty M1, trụ sở tại A Des Voeux RD.C C, Hồ N; giá bán tàu 5.800.000 USD, đặt cọc trước 10% giá trị hợp đồng (580.000 USD) và chuyển vào tài khoản của Công ty T3 tại T5. Ngân hàng T5 đã đồng ý cho Công ty T3 thực hiện theo phương án bán toàn bộ tàu để thu hồi tiền.

Ngày 05/10/2015, Phạm Đức T đại diện Công ty T3 ký Hợp đồng mua bán tàu cho Công ty M1. Ngày 09/10/2015, Công ty T3 nhận được số tiền đặt cọc 579.988 USD được chuyển vào tài khoản số 66661616002 của Công ty T3 mở tại Ngân hàng T5 chi nhánh L1 Ngày 31/10/2015, Công ty T3 nhận tiếp số tiền 5.219.988 USD do Công ty M1 chuyển vào tài khoản nêu trên. Ngày 11/11/2015, tàu Ba Vì hoàn thành thủ tục xuất cảnh và hành trình từ vị trí neo H08, khu N đi Bangladesh.

(Bút lục số 223-249; 2319-2329; 2321-2334; 2348-2351; 2402-2403)

1.2. Hành vi Phạm Đức T lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông Phạm Văn V1

Sau khi Phạm Đức T thỏa thuận, ký hợp đồng bán tàu FSO Ba Vì cho Công ty M1 và đã được công ty mua tàu chuyển tiền đặt cọc nhưng T vẫn tiếp tục gặp gỡ, trao đổi và đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt tài sản của ông Phạm Văn V1, sinh năm 1967, trú tại số G, phố T, phường K, quận H, TP ., cụ thể như sau:

Cuối năm 2015, thông qua Trương Việt H1, ông Phạm Văn V1 biết Phạm Đức T có tàu tháo dỡ bán, H1 đã giới thiệu ông V1 với T. Sau khi gặp ông V1, T đã nói với ông V1 là Công ty T3 mới mua một con tàu chứa dầu mang tên FSO Ba Vì của Công ty liên doanh V4 và cần vốn để chi phí cho việc lai dắt tàu FSO Ba Vì về cảng C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để làm thủ tục pháp lý xin phá dỡ, hoán cải tàu thành 12 chiếc xà lan hoặc làm phế liệu. Đồng thời T đưa cho ông V1 xem giấy tờ pháp lý chứng minh Công ty T3 và việc mua tàu FSO Ba Vì gồm: Hợp đồng mua bán tàu cùng phao neo đơn số 0053/15/T-D2/VSP2-SEAMCO ngày 17/6/2015 giữa liên doanh V4 với Công ty T3 trị giá khoảng 150 tỷ; hồ sơ pháp lý Công ty T3 thể hiện Phạm Đức T chiếm 85% cổ phần của Công ty. T nói với ông V1 khi tàu hoán cải thành 12 xà lan hoặc phá dỡ để bán thiết bị trên tàu và bán phế liệu sẽ thu lại mấy trăm tỷ đồng. Sau đó, T cho người đưa ông V1 và bạn của ông V1 là anh Đặng Văn S, sinh năm 1973 ở số A đường số D, phường T, quận T, TP . đến xem con tàu FSO Ba Vì đang neo đỗ tại bãi neo trên biển Vũng Tàu. Sau khi xem các giấy tờ pháp lý và được trực tiếp nhìn thấy con tàu, ông V1 tin tưởng T. Giữa ông V1, T và người tên là Trương Việt H1 đã thỏa thuận góp vốn với mục đích lai dắt tàu FSO Ba Vì về cảng C để tháo dỡ, hoán cải và bán phế liệu, trong đó ông V1 góp 10 tỷ đồng, H1 góp 3 tỷ đồng; khi tháo dỡ tàu thì ông V1 và H1 sẽ nhận được số tiền là 18 tỷ đồng, được quyền giới thiệu khách hàng mua lại từng phần của tàu FSO Ba V2, ông V1 được ưu tiên quyền mua 02 chiếc nồi hơi của tàu với giá 6 tỷ đồng/1 chiếc. Ngày 16/10/2015, ông V1 đã ký Hợp đồng góp vốn số 01/2012-HĐGV với T có nội dung nêu trên, người làm chứng là anh Đặng Văn S. Sau đó, ông V1 đã ba lần chuyển 10 tỷ đồng vào tài khoản số 0081006666666 của Công ty T3 tại Ngân hàng TMCP N1 (V5) chi nhánh V6 cho T, gồm: ngày 16/10/2015 chuyển 04 tỷ đồng, ngày 19/10/2015 chuyển 05 tỷ đồng, ngày 21/10/2015 chuyển 01 tỷ đồng. Sau khi ký Hợp đồng góp vốn với ông V1, T đã thực hiện việc niêm phong Hợp đồng lại, yêu cầu các bên ký Hợp đồng phải giữ bí mật thông tin giao dịch này, không được tiết lộ ra ngoài, bên nào tiết lộ thông tin thì Hợp đồng bị hủy. T khai mục đích là để ông V1 không làm lộ thông tin và không biết tàu FSO Ba Vì đã bị bán trước đó. Khi nhận được số tiền 10 tỷ đồng từ ông V1, T đã sử dụng để trả nợ và chi phí khác.

Sau đó, không thấy tàu FSO Ba Vì được lai dắt về cảng C, ông V1 đã tìm hiểu tại cơ quan Hải quan V7 thì được biết thông tin Công ty T3 đã bán tàu cho nước ngoài nhưng không biết rõ thời điểm tàu bị bán nên ông V1 tìm gặp T đòi tiền. Khi bị ông V1 đòi tiền, T đã trao đổi với ông V1 là do không cân đối được tài chính nên đã bán tàu và hứa khi được thanh toán tiền thuế giá trị gia tăng trong việc bán tàu, T sẽ trả tiền cho ông V1 nên ngày 20/11/2015, T và ông V1 đã lập biên bản thỏa thuận xác nhận nợ với nội dung Công ty T3 (T) nợ ông V1 tổng số tiền gốc 10 tỷ đồng và chi phí tài chính đến ngày 05/01/2016 là 02 tỷ đồng; cam kết đến ngày 05/01/2016 T sẽ thanh toán 12 tỷ đồng cho ông V1. Nhưng khi đến hạn cam kết trong biên bản thỏa thuận xác nhận nợ, T không trả tiền cho ông V1.

Ngày 29/10/2015, Công ty T3 đã làm thủ tục đề nghị Cục thuế tỉnh B cho hoàn thuế đầu vào và các chi phí phát sinh liên quan đến việc mua bán tàu FSO

Ba Vì là 14.882.316.177 đồng. Ngày 01/02/2016, Cục T đã thanh toán hoàn thuế cho Công ty T3 số tiền 14.940.400.279 đồng. Sau khi nhận được tiền hoàn thuế, T cũng không trả tiền cho ông V1. Ông V1 đã nhiều lần tìm gặp T thúc giục đòi lại số tiền mà ông V1 đã chuyển cho T. T đã ba lần trả cho ông V1 được tổng số 4,8 tỷ đồng, gồm: ngày 04/4/2016 trả 3,2 tỷ đồng; ngày 03/6/2016 trả 800 triệu đồng chuyển tiền vào tài khoản số 0011001326021 của ông V1 tại V5 chi nhánh H5; 01 căn hộ trả góp và 01 chiếc xe ô tô đang thế chấp tại ngân hàng được hai bên tính giá trị 800 triệu đồng. Số tiền còn lại T trốn tránh không trả cho ông V1. Do đó, từ năm 2018 đến năm 2020, ông V1 đã nhiều lần gửi đơn đến Công an tỉnh B (PC01, PC03), Văn phòng Cơ quan Cảnh sát điều tra, Bộ C tố cáo hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của T nhưng chưa được giải quyết. Ngày 31/7/2020, ông V1 có đơn cầu cứu khẩn cấp gửi đến Cơ quan An ninh điều tra, Bộ C. Ngày 04/8/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B ra quyết định phân công, thụ lý giải quyết đối với đơn của ông V1. Theo chỉ đạo của lãnh đạo Bộ C, ngày 03/11/2020, Công an tỉnh B đã chuyển hồ sơ cho Cơ quan An ninh điều tra Bộ C để điều tra giải quyết.

(Bút lục số 223-249; 254-259; 266-271; 279-281; 298-315; 353-372; 374-384)

Quá trình điều tra, ông V1 giao nộp cho Cơ quan ANĐT Bộ C bản gốc Hợp đồng góp vốn, giấy cam kết do Phạm Đức T viết tay, biên bản thỏa thuận xác nhận nợ. Tại Bản kết luận giám định số 9240/C09-P5 ngày 31/12/2020 của V8 Bộ C kết luận: "Chữ ký, chữ viết đứng tên Phạm Đức T trên các mẫu cần giám định (Hợp đồng góp vốn, tài liệu ghi ở mặt sau tờ số 4 Hợp đồng góp vốn, cam kết đứng tên Phạm Đức T ghi ngày 09/11/2015; biên bản thỏa thuận xác nhận nợ ngày 20/11/2015) và chữ ký, chữ viết tại Biên bản ghi lời khai của Phạm Đức T ngày 18/5/2018 là do cùng một người ký, viết ra" (Bút lục số 1095).

Cơ quan ANĐT Bộ C đã nhiều lần triệu tập Phạm Đức T theo địa chỉ cư trú của chị Phạm Thị Thu H2, sinh năm 1972 ở tổ A, khu phố T, phường P, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (là nhà em họ và là nơi T nhập hộ khẩu thường trú). Tuy nhiên, T luôn trốn tránh gây khó khăn, cản trở cho công tác điều tra vụ án. Chị H2 nhận giấy triệu tập và đã chụp gửi cho T qua zalo, T nhắn tin cho chị H2 để trả lời với Cơ quan điều tra nội dung "Anh nhận rồi. Em cứ nói sau tai nạn anh đi đâu không về. Không liên lạc". Cơ quan ANĐT đã thu giữ được nội dung tin nhắn trên giữa T và chị H2 với tài khoản zalo "PHAM GIA" đăng ký bằng số thuê bao 0983.008.889 trong điện thoại thu giữ của T (Bút lục số 435-444).

Ngày 17/01/2021, Phạm Đức T bị Cơ quan An ninh điều tra Bộ C bắt tạm giam về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Quá trình điều tra T khai nhận mặc dù đã ký hợp đồng bán tàu cho Công ty M1 nhưng do chi phí việc neo đậu, bảo dưỡng tàu FSO Ba Vì lớn, không có tiền để chi phí nên T đã lừa dối ông V1 bằng hình thức hợp đồng góp vốn để lai dắt tàu về cảng C tháo dỡ, hoán cải và bán phế liệu; đồng thời cho ông V1 xem các giấy tờ pháp lý chứng minh việc Công ty T3 của T đã mua tàu để ông V1 tin tưởng chuyển tiền cho T. Khi ký hợp đồng góp

vốn với ông V1, T không nói cho ông V1 biết việc T đã ký hợp đồng bán tàu cho Công ty M1 và đã nhận được tiền đặt cọc. Khi ký biên bản thỏa thuận xác nhận nợ với ông V1, T không nói cho ông V1 biết đã bán tàu từ trước khi ký hợp đồng góp vốn với ông V1 và đã nhận đủ tiền mà T đưa ra lý do không cân đối được tài chính mới phải bán tàu để tránh việc gây căng thẳng với ông V1. Khi nhận được tiền hoàn thuế, T không trả tiền cho ông V1.

Về người có tên Trương Việt H1: T khai không quen biết, H1 tự đến gặp và giới thiệu với T có người muốn góp vốn để lai dắt tàu và yêu cầu T trả hoa hồng giới thiệu và được T đồng ý. Sau đó H1 đưa ông V1 đến gặp T, khi ký hợp đồng góp vốn H1 cũng cam kết góp vốn 03 tỷ đồng. Sau khi nhận được tiền của ông V1, mặc dù H1 không góp vốn 03 tỷ đồng như cam kết nhưng T đã đưa cho H1 300 triệu đồng. Theo T khai giữa T và H1 không có thỏa thuận trong việc lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông V1. Cơ quan điều tra đã xác minh theo thông tin của Trương Việt H1 ghi trên hợp đồng góp vốn, xác định có người tên Trương Việt H1, sinh ngày 01/01/1963 ở địa chỉ Khóm I, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau. Ông Trương Việt H1 này khai không quen biết ông V1 và T, không tham gia ký Hợp đồng góp vốn với T. Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết đứng tên Trương Việt H1 trên Hợp đồng góp vốn với chữ ký, chữ viết của ông Trương Việt H1 nêu trên. Tại Kết luận giám định số 1378/C09-P5 ngày 23/3/2021 của V8 Bộ C kết luận: "Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên Trương Việt H1 dưới mục "Bên B" trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 và chữ ký bằng mực màu đen tại các vị trí ngoài cùng bên trái và ngoài cùng bên phải mặt sau mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký của Trương Việt H1 trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 do khác dạng. Các chữ "Trương Việt H1" dưới mục "Bên B" trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ viết của Trương Việt H1 trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 không phải do cùng một người viết ra". Kết quả nhận dạng qua ảnh, ông V1 và T xác định ông Trương Việt H1, sinh ngày 01/01/1963 ở địa chỉ Khóm I, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cà Mau không phải là người tham gia ký Hợp đồng góp vốn. Đến nay, cả T và ông V1 không biết người đàn ông tên Trương Việt H1 này ở đâu, làm gì. Cơ quan điều tra chưa xác định được người đàn ông lấy tên Trương Việt H1 có liên quan trong vụ án này, nên chưa có căn cứ xem xét, xử lý.

Về số tiền chiếm đoạt: T khai ông V1 chỉ chuyển khoản số tiền 10 tỷ đồng, không đưa tiền mặt cho T. Ngày 20/11/2015, khi thỏa thuận xác nhận nợ T hứa trả thêm cho ông V1 02 tỷ đồng để ông V1 đồng ý ký biên bản thỏa thuận xác nhận nợ nên trong biên bản mới ghi 02 tỷ đồng là chi phí tài chính. Ông V1 khai, quá trình thực hiện hợp đồng góp vốn, T nói thủ tục lai dắt tàu khó khăn, cần thêm chi phí và yêu cầu ông V1 đưa thêm tiền nên ông V1 đã nhiều lần đưa thêm tiền mặt cho T, tổng số 2 tỷ đồng; việc đưa tiền mặt cho T không có biên nhận, không có người chứng kiến. Tổng số tiền mặt mà ông V1 đã chuyển cho T là 12 tỷ đồng chứ không phải 10 tỷ đồng. Khi lập biên bản thỏa thuận xác nhận nợ, do ông V1 mong muốn lấy lại được tiền nên đã đồng ý ký vào biên bản. Cơ quan ANĐT Bộ C đã tổ chức đối chất giữa ông V1 và T, kết quả các bên vẫn giữ nguyên lời khai.

Tuy nhiên, căn cứ kết quả xác minh tài khoản của Công ty T3 tại V5 chi nhánh V6, kết quả đối chất có cơ sở xác định ông V1 đã chuyển cho Công ty T3 của T số tiền 10 tỷ đồng nên có căn cứ xác định T đã lừa đảo chiếm đoạt của ông V1 10 tỷ đồng; đối với số tiền 02 tỷ đồng không có biên nhận, không có người chứng kiến nên không đủ cơ sở xác định T đã lừa đảo chiếm đoạt của ông V1 02 tỷ đồng. Trước khi khởi tố vụ án, khởi tố bị can, bắt tạm giam T mới trả cho ông V1 tổng cộng 4,8 tỷ đồng. Sau khi Phạm Đức T bị khởi tố, bắt tạm giam, ngày 16/4/2021 và ngày 26/4/2021, gia đình bị can T đã tự nguyện nộp tổng số tiền 5,2 tỷ đồng, Cơ quan ANĐT Bộ C đã trả lại cho ông Phạm Văn V1 5,2 tỷ đồng (Bút lục số 80, 81, 195 -197).

2. Hành vi tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng

Ngày 17/01/2021, Cơ quan ANĐT Bộ C khám xét chỗ ở của Phạm Đức T tại địa chỉ khu vực N, tổ G, thôn P, xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thu giữ được 02 khẩu súng và 10 viên đạn, gồm: 01 khẩu súng màu đen, báng súng màu nâu, mặt bên trái có dòng chữ PATEN ARR20.1897.SEP.T9.1902, mặt bên phải có dòng chữ M19IIAI US.ARMY, hộp đạn không có chữ, có chứa đạn bi (chưa rõ số lượng); 01 vật hình dạng súng rulo, ổ đạn có 06 ngăn chứa đạn; trong súng có 06 viên đạn hình trụ thân màu vàng, đầu đạn màu đen; 04 viên đạn màu vàng, đầu đen, hình trụ (Bút lục số 68, 69).

Về nguồn gốc súng, đạn: 02 khẩu súng và 10 viên đạn thu giữ khi khám xét nơi ở, Phạm Đức T khai: Năm 2017, T bị bắn bị thương, là bị hại trong vụ án "Giết người" xảy ra tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Sau đó, T thấy có một số người thường bám theo T nên trong một lần ra Hải Phòng thăm gia đình, T đã đi chợ Đ1, Lạng Sơn tìm mua súng để phòng thân. T gặp một người đàn ông ở khu vực chợ Đ1 đặt mua 02 khẩu súng, gồm 01 khẩu súng rulo giá 15 triệu đồng, 01 khẩu súng bắn đạn bi giá 5 triệu đồng, yêu cầu đặt cọc trước 5 triệu đồng và sau khoảng 15 ngày sẽ gửi súng tới địa chỉ T yêu cầu là Công ty T3 tại ấp F, xã T, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. T đồng ý mua 02 khẩu súng và đặt cọc cho người đàn ông đó số tiền 5 triệu đồng. Khoảng 12 ngày sau đó, T nhận được 01 khẩu súng rulo kèm theo 06 viên đạn, 01 khẩu súng bắn đạn bi và 04 viên đạn cao su màu vàng do một người đàn ông đến giao, T trả nốt số tiền còn lại 15 triệu đồng cho người đàn ông giao súng. Từ năm 2017 cho đến khi bị bắt, T để 02 khẩu súng tại nhà ở và chưa sử dụng lần nào. Quá trình T mua súng, cất giấu tại nhà T không nói cho ai biết (Bút lục số 262-265; 282- 285; 3145-3148).

Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định Phân viện khoa học hình sự, Bộ C tại TP .. Tại Kết luận giám định số 701/C09B ngày 26/01/2021 của Phân viện khoa học hình sự tại TP . kết luận:

"1. Khẩu súng ổ quay (rulo) gửi giám định là vũ khí được chế tạo để bắn với loại đạn cỡ 5,6mm x 15,6mm. Tiến hành bắn thực nghiệm khẩu súng nêu trên với loại đạn cỡ 5,6mm x 15,6mm, kết quả đạn nổ. Khẩu súng nêu trên là vũ khí có tính năng, tác dụng tương tự như vũ khí quân dụng, thuộc danh mục vũ khí quân dụng.

2. 06 (sáu) viên đạn gửi giám định là loại đạn thể thao cỡ 5,6mm x 15,6mm, sử dụng để bắn với một số loại súng có cỡ nòng 5,6mm như: súng ám sát hình bút máy, K55, TOZ, khẩu súng gửi giám định…

3. Khẩu súng ngắn màu đen gửi giám định là đồ chơi nguy hiểm, không phải vũ khí quân dụng. Súng sử dụng bình khí nén lắp trong hộp tiếp đạn để bắn đạn hình cầu đường kính 6mm" (Bút lục số 1114).

Đối với 04 viên đạn hình trụ màu vàng, đầu đạn màu đen, ngày 01/9/2021 Cơ quan ANĐT đã đề nghị V8 Bộ C tại TP . xác định tính năng, tác dụng. Ngày 21/9/2021, V8 Bộ C tại TP . kết luận: "04 (bốn) viên đạn gửi giám định là loại đạn cao su cỡ 9mm x 22mm thuộc danh mục công cụ hỗ trợ, không phải vũ khí quân dụng. Đạn sử dụng để bắn được với các loại súng công cụ hỗ trợ cỡ nòng 9mm" (Bút lục số 3144).

Ngày 18/11/2021, Viện kiểm sát nhân dân tối cao có văn bản số 50/VKSTC-V1 gửi Phân viện Khoa học hình sự Bộ Công an đề nghị giải thích kết luận giám định đối với khẩu súng ổ quay rulo. Tại văn bản số 808/CV ngày 24/11/2021, Phân viện Khoa học hình sự Bộ C trả lời: "Khẩu súng ổ quay (rulo) gửi giám định là vũ khí quân dụng" (Bút lục số 3185).

Cơ quan ANĐT Bộ C đã tiến hành xác minh tại chợ Đ1, tỉnh Lạng Sơn không xác định được địa điểm và đối tượng có hành vi bán vũ khí quân dụng nên không có cơ sở xử lý đối với T về hành vi mua bán trái phép vũ khí quân dụng.

3. Hành vi sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức

Ngày 17/01/2021, khi khám xét chỗ ở của Phạm Đức T, Cơ quan ANĐT Bộ C thu giữ được: 01 hộ chiếu số B7151355 cấp ngày 26/9/2012 mang tên Phạm Đức T với số chứng minh nhân dân 030884320; 01 hộ chiếu số B7680584 cấp ngày 18/3/2013 mang tên Phạm Văn H3 với số chứng minh nhân dân 141637776; 01 bản photocopy chứng minh nhân dân số 141637776 mang tên Phạm Văn H3 đều dán ảnh của T; 01 bản Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh B cấp cho Chi nhánh Công ty cổ phần T3 (S1); 01 quyển Điều lệ Công ty cổ phần S1 (Bút lục số 447-484; 637, 638).

Về hộ chiếu thu giữ và chứng minh nhân dân mang tên Phạm Văn H3, sinh ngày 17/9/1969, HKTT ở thôn L, xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương; Phạm Đức T khai: Năm 2013, T muốn làm chứng minh nhân dân và hộ chiếu mang họ Phạm nhưng mang tên người khác, sinh năm 1969 (không đúng năm sinh thật của T) để sử dụng và che giấu nhân thân thật. Thông qua giới thiệu của một người đàn ông ở huyện K, tỉnh Hải Dương, T đến quán cafe gần Công an tỉnh H gặp một người đàn ông có tên là H4, người này giới thiệu là cán bộ Công an tỉnh H. T đặt vấn đề làm giả chứng minh nhân dân và hộ chiếu. H4 nhận làm với giá 20 triệu đồng cho cả 02 giấy tờ trên. Khoảng 2 ngày sau, T đến quán cafe gặp H4 đưa số tiền 20 triệu đồng và ảnh chân dung của T, H4 trực tiếp lấy dấu vân tay của T. Khoảng 2 tuần sau, T đến quán cafe gặp H4 nhận chứng minh nhân dân mang số 141637776 cấp ngày 08/3/2013 và Hộ chiếu số B7680584 cấp ngày 18/3/2013 đều mang tên

Phạm Văn H3, sinh ngày 17/9/1969, HKTT: thôn L, xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương, trên các giấy tờ này đều dán ảnh của Phạm Đức T. Ảnh trên chứng minh nhân dân và trên hộ chiếu mang tên Phạm Văn H3 là ảnh của T. T khai do thời gian đã lâu T không còn lưu giữ số điện thoại liên lạc với H4.

Cơ quan ANĐT Bộ C đã xác minh tại địa chỉ thôn L, xã G (nay là xã Y), huyện G, tỉnh Hải Dương, xác định không có người mang tên Phạm Văn H3, sinh ngày 17/9/1969 mà chỉ có người mang tên Phạm Văn H3, sinh ngày 17/9/1959.

Công an tỉnh H xác định: (1) Trường hợp công dân Phạm Văn H3, SN 17/9/1969, ĐKHKTT: thôn L, xã G (nay là xã Y), huyện G, tỉnh Hải Dương, hộ chiếu số B7680584 không có tài liệu trong tàng thư căn cước công dân. (2) Trường hợp công dân Phạm Văn H3, sinh ngày 17/9/1959, ĐKHKTT: thôn L, xã G (nay là xã Y), huyện G, tỉnh Hải Dương có hồ sơ cấp chứng minh nhân dân/căn cước công dân lần đầu và cấp đổi (Kèm theo là hồ sơ cấp chứng minh nhân dân cho công dân Phạm Văn H3, sinh ngày 17/9/1959).

Phòng Q Công an tỉnh H xác định: (1) Ngày 14/3/2013, PA08 Công an tỉnh H tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp hộ chiếu cho người có tên Phạm Văn H3, sinh ngày 17/9/1969; nơi sinh: Hải Dương; số CMND 141637776, cấp ngày 08/3/2013, nơi cấp Công an tỉnh H; địa chỉ thường trú G, G, Hải Dương. Công dân Phạm Văn H3 đã được Cục A08 cấp hộ chiếu số B7680584, cấp ngày 18/3/2013. (2) Không có thông tin tài liệu về việc cấp hộ chiếu cho công dân Phạm Văn H3, sinh ngày 17/9/1959, HKTT: thôn L, xã G (nay là xã Y), huyện G, tỉnh Hải Dương. (3)Hiện tại PA08 Công an tỉnh H đang lưu giữ bản gốc tờ khai đề nghị cấp hộ chiếu của công dân Phạm Văn H3, sinh ngày 17/9/1969 theo quy định, trên bản tờ khai gốc có dán ảnh của công dân.

Cục C Bộ C xác định: Phạm Văn H3, sinh ngày 17/9/1969 có thông tin như trên đã được cấp hộ chiếu số B7680584 ngày 18/3/2013 có giá trị đến ngày 18/3/2023. Như vậy, có căn cứ xác định trên cơ sở thông tin của ông Phạm Văn H3, sinh ngày 17/9/1959 trú tại tỉnh Hải Dương để làm giả chứng minh nhân dân và hộ chiếu cho T (trùng tên, ngày tháng sinh, địa chỉ, chỉ khác năm sinh).

Cơ quan ANĐT Bộ C đã xác minh tại Công an tỉnh H để xác định người làm giả chứng minh nhân dân và hộ chiếu trên, kết quả điều tra, rà soát có 11 cán bộ có tên là H4 công tác trong thời gian từ năm 2013 đến 2021 nhưng không có cán bộ nào khai đã làm chứng minh nhân dân, hộ chiếu cho T. Cơ quan điều tra đã tổ chức cho T nhận dạng qua ảnh, kết quả trong số 11 ảnh cán bộ có tên H4 nêu trên không xác định được người tên là H4 mà T đã thuê làm giả chứng minh nhân dân và hộ chiếu. Do đó, chưa có căn cứ để xử lý hành vi làm giả giấy tờ, tài liệu của cơ quan, tổ chức cho T (Bút lục số 272-277; 1362-1371).

Về hành vi sử dụng tài liệu giả: Sau khi có các giấy tờ giả trên, T đã sử dụng để thực hiện các hành vi trái pháp luật như sau:

- Ngày 26/9/2013 dùng chứng minh nhân dân giả mang tên Phạm Văn H3 để mở tài khoản tại V5 chi nhánh B, TP .. V5 chi nhánh T6 đã cung cấp cho Cơ

quan điều tra hồ sơ mở tài khoản có bản photocopy chứng minh nhân dân số 141637776 mang tên Phạm Văn H3 có ảnh của T (Bút lục số 2456-2458).

- Ngày 17/9/2013 dùng chứng minh nhân dân giả mang tên Phạm Văn H3 để đăng ký nộp thuế tại Chi cục thuế Q1, TP ., hoạt động đến ngày 07/7/2014 ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục. Chi cục thuế Q1 đã gửi thông báo 735322/TB-CCT ngày 16/11/2020 và thông báo số 46126/TB-CCT ngày 18/11/2020 gửi ông Phạm Văn H3, số chứng minh nhân dân 141637776 ở địa chỉ xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương yêu cầu nộp tiền thuế nợ, tiền phạt và tiền chậm nộp đến ngày 30/9/2020 tổng số 21.942.483 đồng. (Bút lục số 398, 399, 1859, 1860).

- Ngày 12/5/2014 sử dụng hộ chiếu giả mang tên Phạm Văn H3 đăng ký làm đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần S1 và đã được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh B cấp mã số doanh nghiệp C1, đăng ký lần đầu ngày 20/5/2014. Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh B cung cấp cho Cơ quan điều tra hồ sơ đăng ký kinh doanh của Công ty cổ phần S1 có tên Phạm Văn H3 sinh ngày 17/9/1969, chỗ ở tại thôn L, xã G, huyện G, tỉnh Hải Dương, số Hộ chiếu B7680584 do Cục C cấp ngày 18/3/2013 là cổ đông (có thời điểm là người đại diện theo pháp luật, chủ tịch HĐQT) (Bút lục số 1550-1624).

- Từ ngày 23/8/2013 đến ngày 04/11/2013 dùng hộ chiếu giả mang tên Phạm Văn H3 để xuất cảnh 03 lần đi Trung Quốc, nhập cảnh 03 lần về Việt Nam qua cửa khẩu sân bay quốc tế T7 (Bút lục số 1252).

T khai đã làm mất chứng minh nhân dân giả số 141637776 mang tên Phạm Văn H3, chỉ còn lại bản photocopy mà Cơ quan ANĐT đã thu giữ được tại nơi ở của T.

Ngày 06/10/2021, Cơ quan ANĐT Bộ C đã trưng cầu giám định chữ ký "Hiểu" do Phạm Đức T ký với chữ ký "Hiểu" trong Điều lệ Công ty cổ phần S1. Tại Kết luận giám định số 7513/C09-P5 ngày 15/10/2021 của V8 Bộ C kết luận: "Chữ ký "Hiểu" tại lề dưới trang 1 đến trang 30 và chữ ký đứng tên Phạm Văn H3 dưới các mục: "Đại diện theo pháp luật của công ty", "Chữ ký của các cổ đông sáng lập" tại trang 31 mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết của Phạm Đức T trên mẫu so sánh ký hiệu M do cùng một người ký ra" (Bút lục số 447- 478; 3140, 3142).

Quá trình T sử dụng hộ chiếu giả mang tên Phạm Văn H3 có một số người trong công ty Thịnh biết, gồm: Ông Nguyễn Văn M, ông Đỗ Mạnh T1 là Giám đốc Công ty T3; bà Tôn Nữ Thùy N và Dương Thị T2 là kế toán Công ty T3 (đều do T thuê) khai thấy T sử dụng 02 hộ chiếu, đều dán ảnh của T, một hộ chiếu mang tên T, còn 1 hộ chiếu mang tên Phạm Văn H3, HKTT ở G, Hải Dương. Các giao dịch đại diện cho Công ty T3 thì T sử dụng tên Phạm Đức T; còn tên Phạm Văn H3 là Giám đốc chi nhánh Công ty T3 tại T, T, Bà Rịa - Vũng Tàu; khi đặt vé máy bay thì T sử dụng tên Phạm Văn H3. Phạm Đức T, Chủ tịch HĐQT Công

ty T3 và Phạm Văn H3, Giám đốc chi nhánh Công ty T3 (tại Bà Rịa - Vũng Tàu) là một người (Bút lục số 330- 336; 344-368).

Căn cứ kết quả điều tra, đủ cơ sở xác định Phạm Đức T đã 03 lần sử dụng chứng minh nhân dân giả mang tên Phạm Văn H3 để: đề nghị cấp hộ chiếu, mở tài khoản tại V5 chi nhánh B, đăng ký nộp thuế tại Chi cục thuế Q1, TP .; 06 lần sử dụng hộ chiếu giả mang tên Phạm Văn H3 để xuất, nhập cảnh tại sân bay quốc tế T, 01 lần sử dụng hộ chiếu giả để đăng ký hoạt động Chi nhánh Công ty cổ phần S1.

Hành vi sử dụng giấy tờ giả của Phạm Đức T để lừa dối các cơ quan nhà nước đăng ký thông tin doanh nghiệp, mở tài khoản ngân hàng, làm giả hộ chiếu và xuất cảnh, nhập cảnh là hành vi trái pháp luật bị nghiêm cấm được quy định tại Điều 9, Điều 17 Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phòng, chống tệ nạn xã hội; phòng cháy và chữa cháy; phòng chống bạo lực gia đình và Điều 24 Nghị định số 50/2016/NĐ-CP ngày 01/6/2016 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.

Việc mạo danh tên người khác, sử dụng giấy tờ giả của Phạm Đức T làm ảnh hưởng đến tính đúng đắn của công tác quản lý nhà nước trong các lĩnh vực đăng ký kinh doanh, nộp thuế, mở tài khoản tại ngân hàng và làm hộ chiếu để xuất, nhập cảnh. Việc làm trên của T còn ảnh hưởng đến cá nhân ông Phạm Văn H3 là người bị cơ quan thuế yêu cầu phải nộp thuế và nộp phạt do chậm nộp thuế.

4. Việc thu giữ, xử lý vật chứng và trách nhiệm dân sự

* Khám xét chỗ ở của Phạm Đức T thu giữ:

+ 01 khẩu súng màu đen, báng súng màu nâu, mặt bên trái có dòng chữ PATEN ARR 20.1897.SEP.T9.1902, mặt bên phải có dòng chữ M1911A1 US.ARMY, hộp đạn không có chữ, có chứa đạn bi (chưa rõ số lượng);

+ 01 khẩu súng rulo, ổ đạn có 06 ngăn chứa đạn; trong súng có 06 viên đạn hình trụ thân màu vàng, đầu đạn màu đen;

+ 04 viên đạn màu vàng, đầu đen, hình trụ;

+ 01 CPU màu đen, hiệu HP Prodeck 400MT CPU;

+ 01 con dấu tròn của Công ty cổ phần T3, MSDN 0312057516 - Quận G-TP Hồ Chí Minh;

+ 01 con dấu tròn của Công ty cổ phần L2, MSDN 0312057516 - H6;

+ 01 dấu chức danh "Chủ tịch HĐQT Phạm Đức T";

+ 01 dấu chức danh "Giám đốc Nguyễn Văn M";

+ 01 dấu chức danh " Giám đốc Nguyễn Thị Ngọc L";

+ 01 hộ chiếu số B7151355 cấp ngày 26/9/2012 mang tên Phạm Đức T với số chứng minh nhân dân 030884320, dán ảnh của T;

+ 01 hộ chiếu số B7680584 cấp ngày 18/3/2013 mang tên Phạm Văn H3 với số chứng minh nhân dân 141637776, dán ảnh của T;

+ 01 điện thoại di động hiệu Iphone màu vàng đồng, số IMEI 353314073994806 kèm theo sim điện thoại có số thuê bao 0366666599;

+ 01 điện thoại di động hiệu Iphone màu vàng đồng, số IMEI 359174072938830 kèm theo sim điện thoại có số thuê bao 0983008889;

+ 01 laptop Apple- Macbook pro màu bạc, số sê ri C02P432AG3QC;

+ 01 USB hiệu Kingston 2GB, màu trắng, viền màu vàng;

+ 01 chứng minh nhân dân số 030884320 mang tên Phạm Đức T, sinh ngày 25/12/1973 do Công an H7 cấp ngày 27/02/2013;

+ 01 chứng minh nhân dân số 030884320 mang tên Phạm Đức T, sinh ngày 25/12/1973 do Công an H7 cấp ngày 19/11/2010;

+ 01 chứng minh nhân dân số 273675854 mang tên Phạm Đức T, sinh ngày 25/12/1973 do Công an B cấp ngày 26/8/2014;

+ 01 thẻ "debit" số 5318280004548099 mang tên Phạm Đức T mở tại Ngân hàng V9;

+ 01 thẻ Visa "Platinum" số 4200030002107115 mang tên Phạm Đức T mở tại Ngân hàng A;

+ 01 thẻ Visa số 4283100000632792 mang tên Phạm Đức T mở tại Ngân hàng V5;

+ 01 thẻ Connect 24 hours số 9704366810638902013 mang tên Phạm Đức T mở tại Ngân hàng V5;

+ 01 thẻ VISA số 4283107707880012 mang tên Phạm Văn H3, mở tại ngân hàng V5;

+ 01 thẻ Connect 24 hours số 9704366807707880021 mang tên Phạm Văn H3 mở tại Ngân hàng V5;

+ 01 quyển sổ tay màu đen kích thước 15 x 20cm;

+ 01 quyển điều lệ Công ty Cổ phần S1 (bản chính);

* Xử lý vật chứng

- Các đồ vật, tài liệu không liên quan đến vụ án đã trả lại cho người quản lý hợp pháp của bị cáo:

+ 01 điện thoại di động hiệu Iphone màu vàng đồng, số IMEI 353314073994806 kèm theo sim điện thoại có số thuê bao 0366666599;

+ 01 điện thoại di động hiệu Iphone màu vàng đồng, số IMEI 359174072938830 kèm theo sim điện thoại có số thuê bao 0983008889;

+ 01 laptop Apple- Macbook pro màu bạc, số sê ri C02P432AG3QC;

+ 01 USB hiệu Kingston 2GB, màu trắng, viền màu vàng;

+ 01 thẻ "debit" số 5318280004548099 mang tên Phạm Đức T mở tại Ngân hàng V9;

+ 01 thẻ Visa "Platinum" số 4200030002107115 mang tên Phạm Đức T mở tại Ngân hàng A;

+ 01 thẻ Visa số 4283100000632792 mang tên Phạm Đức T mở tại Ngân hàng V5;

+ 01 thẻ Connect 24 hours số 9704366810638902013 của Ngân hàng V5 mang tên Phạm Đức T;

+ 01 quyển sổ tay màu đen kích thước 15 x 20cm.

- Vật chứng chuyển theo hồ sơ vụ án:

+ 01 khẩu súng rulo, ổ đạn có 06 ngăn chứa đạn; trong súng có 06 viên đạn hình trụ thân màu vàng, đầu đạn màu đen;

+ 01 khẩu súng màu đen, báng súng màu nâu, mặt bên trái có dòng chữ PATEN ARR 20.1897.SEP.T9.1902, mặt bên phải có dòng chữ M1911A1 US.ARMY, hộp đạn không có chữ, có chứa các viên bi hình tròn;

+ 04 viên đạn màu vàng, đầu đen, hình trụ;

+ 01 CPU màu đen, hiệu HP Prodeck 400MT CPU;

+ 01 con dấu tròn của Công ty cổ phần T3, MSDN 0312057516 - Quận G-TP Hồ Chí Minh;

+ 01 con dấu tròn của Công ty cổ phần L2, MSDN 0312057516 - H6;

+ 01 dấu chức danh "Chủ tịch HĐQT Phạm Đức T";

+ 01 dấu chức danh "Giám đốc Nguyễn Văn M";

+ 01 dấu chức danh " Giám đốc Nguyễn Thị Ngọc L";

+ 01 hộ chiếu số B7151355 cấp ngày 26/9/2012 mang tên Phạm Đức T với số chứng minh nhân dân 030884320;

+ 01 hộ chiếu số B7680584 cấp ngày 18/3/2013 mang tên Phạm Văn H3 với số chứng minh nhân dân 141637776;

+ 01 thẻ VISA số 4283107707880012 mang tên Phạm Văn H3, mở tại ngân hàng V5;

+ 01 thẻ Connect 24 hours số 9704366807707880021 mang tên Phạm Văn H3 mở tại Ngân hàng V5;

+ 01 chứng minh nhân dân số 030884320 mang tên Phạm Đức T, sinh ngày 25/12/1973 do Công an H7 cấp ngày 27/02/2013;

+ 01 chứng minh nhân dân số 030884320 mang tên Phạm Đức T, sinh ngày 25/12/1973 do Công an H7 cấp ngày 19/11/2010;

+ 01 chứng minh nhân dân số 273675854 mang tên Phạm Đức T, sinh ngày 25/12/1973 do Công an B cấp ngày 26/8/2014;

+ 01 quyển điều lệ Công ty Cổ phần S1 (bản chính, lưu trong hồ sơ vụ án tại Bút lục số 447 - 478).

- Trách nhiệm dân sự: sau khi khởi tố vụ án, bị cáo Phạm Đức T và gia đình đã tự nguyện bồi thường toàn bộ số tiền 10 tỷ đồng bị cáo đã chiếm đoạt cho ông Phạm Văn V1.

- Quá trình điều tra, không làm rõ được người làm giả giấy tờ, người bán vũ khí quân dụng cho T, chỉ có lời khai của T nên không đủ căn cứ xem xét, xử lý đối với T và đối tượng có liên quan về hành vi mua bán trái phép vũ khí quân dụng và hành vi làm giả giấy tờ của cơ quan, tổ chức.

- Thịnh đã xây dựng các công trình trái phép trên diện tích 43.500m^2 đất tại khu vực N, tổ G, thôn P, xã T, thị xã P. UBND xã T đã nhiều lần kiểm tra, lập biên bản vi phạm, yêu cầu T ngừng xây dựng và đã xử phạt hành chính. Do chưa có căn cứ xác định dấu hiệu hình sự vi phạm về xây dựng, đất đai nên Cơ quan ANĐT Bộ C có văn bản thông báo để UBND thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

Cơ quan ANĐT Bộ C đã kiến nghị Giám đốc Công an tỉnh H chỉ đạo rà soát, phòng ngừa vi phạm liên quan đến việc cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân, hộ chiếu; Giám đốc Công an tỉnh B chỉ đạo rà soát thực hiện đúng quy định về công tác tiếp nhận, giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm; Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh B xử lý việc đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần S2 theo hộ chiếu giả mang tên Phạm Văn H3; Chi cục thuế Q1, Thành phố Hồ Chí Minh xử lý hồ sơ đăng ký nộp thuế dưới tên Phạm Văn H3, chứng minh nhân dân giả số 141637776; Ngân hàng V5 xử lý tài khoản cá nhân sử dụng chứng minh nhân dân giả số 141637776 mang tên Phạm Văn H3.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 68/2023/HS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã tuyên xử:

1. Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo Phạm Đức T phạm các tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" và "Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng";

Áp dụng điểm a Khoản 4 Điều 174; điểm b, s Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Khoản 1 Điều 54; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017), tuyên phạt bị cáo Phạm Đức T 09 (chín) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản";

Áp dụng điểm b Khoản 2 Điều 341; điểm s Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017), tuyên phạt bị cáo Phạm Đức T 02 (hai) năm tù về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức";

Áp dụng Khoản 1 Điều 304; điểm s Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017), tuyên phạt bị cáo Phạm Đức T 01 (một) năm tù về tội "Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng";

Áp dụng Điều 55 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017), tổng hợp hình phạt 03 tội danh trên, buộc bị cáo Phạm Đức T phải chấp hành hình phạt chung là 12 (mười hai) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày 17/01/2021.

Ngoài ra bản án còn quyết định về phần tang vật của vụ án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/9/2023, bị cáo Phạm Đức T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt; đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, hành vi tố tụng của điều tra viên và cung cấp chứng cứ có chú ruột là liệt sĩ, ông ngoại là lão thành cách mạng và bị cáo là lao động chính trong gia đình.

Bị hại Phạm Văn V1 kháng cáo yêu cầu buộc bị cáo phải trả cho ông V1 2 tỉ đồng tiền mà bị cáo đã ký cam kết ngày 20/11/2015; yêu cầu ông T phải bồi thường số tiền lãi là 3.139.000.000 đồng do hành vi chiếm đoạt của bị cáo đối với ông V1.

Tại phiên tòa phúc thẩm: bị cáo và bị hại vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: căn cứ vào chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã đủ căn cứ xác định hành vi phạm tội của bị cáo như bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo là đúng và Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã tuyên xử bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" và "Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng" là đúng người, đúng tội; mức án cấp sơ thẩm tuyên xử bị cáo là phù hợp với hành vi phạm tội của bị cáo. Đối với yêu cầu kháng cáo của bị hại là không đúng pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo, bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị cáo Phạm Đức T *tự bào chữa:* quan hệ góp vốn giữa bị cáo và bị hại là quan hệ dân sự vì khi hai bên góp vốn con tàu Ba Vì vẫn thuộc quyền sở hữu của công ty S3 do bị cáo là đại diện theo pháp luật. Bị cáo chỉ mới nhận tiền cọc bán tàu chứ chưa bán hẳn tàu nên bị cáo không lừa đảo bị hại. Lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra là do điều tra viên tự ghi và đưa cho bị cáo ký nên bị cáo đã ký. Bị cáo không lừa đảo nên đề nghị Hội đồng xét xử đánh giá chứng cứ trong vụ án để xem xét lại đối với tội danh "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" của bị cáo. Đối với tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" và "Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng" bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình, không kháng cáo. Bị cáo xác định chỉ nhận của ông V1 số tiền 10 tỉ đồng, còn 02 tỉ đồng là tiền lãi nên không đồng ý trả ông V1 2 tỉ đồng và các khoản tiền lãi như yêu cầu kháng cáo của ông V1.

Bị hại Phạm Văn V1 *trình bày:* bị hại đã nhận lại 10 tỉ đồng do bị cáo và gia đình bị cáo khắc phục; đối với khoản tiền 2 tỉ đồng ông giao cho bị cáo không có chứng cứ vì khi giao bằng tiền mặt, hai bên không làm giấy giao nhận tiền nhưng bị cáo đã cam kết tại Biên bản thỏa thuận nhận nợ ngày 20/11/2015 nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải trả cho bị hai số tiền 02 tỉ đồng và khoản tiền lãi như đơn kháng cáo của bị hại.

Bị cáo nói lời sau cùng: bị cáo không kêu oan nữa, mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quá trình tranh tụng tại phiên tòa, ban đầu bị cáo Phạm Đức T không nhận thức được hành vi của mình là lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị hại nhưng sau đó bị cáo xác định bị cáo không kêu oan và chỉ xin giảm hình phạt.

[1.1] *Xét thấy lời khai nhận tội của bị cáo với lời khai của bị cáo, bị hại tại Cơ quan An ninh điều tra phù hợp với vật chứng bị thu giữ, kết luận giám định cùng các tài liệu, chứng cứ khác do Cơ quan An ninh điều tra thu thập được trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định:*

Ngày 05/10/2015, bị cáo Phạm Đức T đã bán con tàu FSO Ba Vì cho Công ty M1 và đã nhận tiền đặt cọc nhưng ngày 16/10/2015, bị cáo T vẫn ký Hợp đồng góp vốn với ông Phạm Văn V1 lai dắt con tàu trên về cảng C, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để phá dỡ bán phế liệu. Bị hại tin lời bị cáo nên đã đã chuyển 10.000.000.000 (mười tỷ) đồng qua tài khoản. Tuy nhiên, khi ký hợp đồng góp vốn, bị cáo T không báo cho bị hại biết đã nhận tiền cọc bán tàu. Sau khi nhận tiền góp vốn của bị hại, bị cáo đã dùng vào việc cá nhân mà không sử dụng tiền vào mục đích hai bên góp vốn và sau đó bị cáo bán tàu không không báo cho bị hại biết, không trả tiền cho bị hại.

[1.2] Tại bản tự bào chữa của bị cáo cho rằng lời khai nhận tội về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo tại cơ quan điều tra là do bị cáo bị ép cung và do điều tra viên tự ghi đưa bị cáo ký tên nhưng bị cáo không chứng minh được việc trình bày của mình; trong khi hồ sơ thể hiện bị cáo có bản tự khai là do bị cáo tự viết (bút lục 0279, 0280), biên bản đối chất giữa bị cáo và bị hại và nhiều biên bản lấy lời khai của bị cáo thì bị cáo đều thừa nhận hành vi phạm tội của mình như bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, khi bị cáo nói lời sau cùng, bị cáo cũng đã nhận thức được hành vi phạm tội của mình và xác định bị cáo không kêu oan mà chỉ xin Hội đồng xét xử giảm án cho bị cáo.

[1.3] Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

[1.4] Ngoài hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản thì bị cáo còn có các hành vi phạm tội "Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng" và "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức", hai tội danh này bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình như bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo; cụ thể:

[1.4.1] Năm 2017, Phạm Đức T đã mua và tàng trữ 01 khẩu súng rulo là vũ khí quân dụng tại nơi ở của mình ở tổ G, thôn P, xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, đến ngày 17/01/2021 bị phát hiện thu giữ.

[1.4.2] Năm 2013, T đã thuê người làm 01 chứng minh nhân dân và 01 hộ chiếu giả mang tên Phạm Văn H3, sinh ngày 17/9/1969, có HKTT tại thôn L, xã G (nay là xã Y), huyện G, tỉnh Hải Dương có dán ảnh của T. Từ ngày 26/9/2013 đến ngày 04/11/2013, T đã sử dụng để thực hiện hành vi trái pháp luật. Cụ thể: 03 lần sử dụng chứng minh nhân dân giả để đề nghị cấp hộ chiếu, mở tài khoản tại V5 chi nhánh B, đăng ký nộp thuế tại Chi cục thuế Q1, TP Hồ Chí Minh; 07 lần sử dụng hộ chiếu giả để xuất, nhập cảnh tại sân bay quốc tế T và đăng ký hoạt động Chi nhánh Công ty cổ phần S1.

[1.5] Các hành vi nêu trên của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành các tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; "Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng" và "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức". Mặc dù hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" của bị cáo xảy ra vào năm 2015 cũng như hành vi "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" xảy ra vào năm 2013 nhưng do hình phạt đối với các tội danh này theo quy định tại Điều 174, Điều 341 Bộ luật hình sự 2015 nhẹ hơn so với hình phạt theo quy định tại Điều 139, Điều 267 Bộ luật hình sự năm 1999. Do đó, xét theo hướng có lợi cho bị cáo cũng như căn cứ vào số tiền chiếm đoạt, số lần sử dụng tài liệu giả cũng như tính chất, mức độ nguy hiểm đối với hành vi tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Phạm Đức T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" theo quy định tại điểm a Khoản 4 Điều 174; điểm b Khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) và hành vi "Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng" theo Khoản 1 Điều 304 Bộ luật hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) là có cơ sở, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

[1.6] Hành vi của bị cáo là hết sức nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của bị hại được pháp luật bảo vệ, xâm phạm tính đúng đắn trong quản lý Nhà nước và còn xâm phạm chế độ quản lý độc quyền vũ khí quân dụng của Nhà nước. Bị cáo nhận thức được hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện hành vi, bất chấp hậu quả xảy ra, thể hiện sự xem thường pháp luật của bị cáo. Vì vậy, cần phải xử phạt bị cáo một mức án nghiêm khắc, cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian mới đủ sức cải tạo, giáo dục riêng đối với bị cáo và răn đe, phòng ngừa tội phạm chung cho xã hội như Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định là có căn cứ.

[2] Xét yêu cầu xin giảm hình phạt của bị cáo:

[2.1] Khi quyết định hình phạt cho bị cáo, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm cũng đã đánh giá tính chất, mức độ của từng hành vi phạm tội của bị cáo; cụ thể:

Về tội sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức được bị cáo thực hiện trong giai đoạn 2013 – 2014 và tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng với mục đích che dấu hoạt động của cá nhân nhằm bảo vệ bản thân, bảo vệ an toàn sức khỏe, tính

mạng của bị cáo vì bị cáo bị ám sát, là bị hại trong một vụ án giết người đã được Tòa án xét xử nên với mục đích phòng thân, bị cáo đã mua và tàng trữ số lượng vũ khí quân dụng như đã bị quy kết. Hai hành vi nêu trên mặc dù có vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật nhưng không nhằm mục đích xấu hoặc nhằm thực hiện hành vi phạm tội khác nên cũng được cân nhắc với mức hình phạt thấp hơn so với bị cáo trong các vụ án khác có hành vi phạm tội tương tự .

Bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, bị cáo không vi phạm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự; tại phiên tòa, bị cáo Phạm Đức T đã thành khẩn khai nhận và ăn năn hối cải về những hành vi phạm tội của mình, bị cáo và gia đình đã bồi thường toàn bộ số tiền chiếm đoạt cho bị hại; phía bị hại cũng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự đối với 02 tội danh "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức", "Tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng" và áp dụng các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự khi quyết định hình phạt đối với tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" với mức án như đã tuyên là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo có cung cấp thêm xác nhận bị cáo là cháu liệt sĩ, bản thân là lao động chính và ông ngoại là lão thành cách mạng nhưng đây không phải là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự nên không có căn cứ giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là có căn cứ.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị hại về trách nhiệm dân sự của bị cáo: bị cáo Phạm Đức T và gia đình đã tự nguyện bồi thường toàn bộ số tiền 10 tỷ đồng bị cáo đã chiếm đoạt cho bị hại Phạm Văn V1; bị hại kháng cáo buộc bị cáo phải trả 02 tỉ đồng là khoản tiền bị hại V1 đưa cho T để lai dắt tàu nhưng bị hại không chứng minh được có giao số tiền này. Mặt khác, tại biên bản thỏa thuận nợ ông V1 và bị cáo đều xác định ngoài 10 tỉ đồng bị hại đã giao cho bị cáo thì số tiền 02 tỉ đồng là *"chi phí tài chính đến ngày 5/1/2016...*". Như vậy, ông V1 cho rằng đã giao cho bị cáo 2 tỉ đồng trước khi hai bên ký Biên bản thỏa thuận nợ là không đúng; đồng thời số tiền ông V1 chuyển khoản cho bị cáo đã được xác định là tiền bị cáo lừa đảo để chiếm đoạt của ông V1 nên việc ông V1 yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền này là không có căn cứ pháp luật nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông V1.

[4] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, bác toàn bộ kháng cáo của bị cáo và bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo, bị hại phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ Luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Đức T và bị hại Phạm Văn V1; giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 68/2023/HS-ST ngày 15 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Về án phí phúc thẩm:

- Bị cáo Phạm Đức T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

- Bị hại Phạm Văn V1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm trong vụ án hình sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG		THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Lê Văn An	**Nguyễn Thị Thúy Hòa**	**Nguyễn Thị Cúc**